

KẾ HOẠCH NĂM 2024
THU, CHI QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Địa phương	Kế hoạch thu quỹ năm 2024					Kế hoạch chi quỹ năm 2024		
		Các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài (đóng 0,02% trên tổng giá trị tài sản hiện có)	Công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi đến hết tuổi lao động (theo quy định của pháp luật về lao động)			Tổng Thu	UBND cấp xã giữ lại 28% số thu trên địa bàn để chi theo Điều 16 của Nghị định 78/2021/NĐ-CP	UBND cấp Huyện giữ lại 23% số thu trên địa bàn để chi theo Điều 16 của Nghị định 78/2021/NĐ-CP	Tổng Chi
			Cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan, tổ chức, lực lượng vũ trang hưởng lương; cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp nhà nước (đóng 1/2 của mức lương cơ sở chia cho số ngày làm việc trong tháng)	Người lao động trong các doanh nghiệp (đóng 1/2 của mức lương cơ sở chia cho số ngày làm việc trong tháng)	Người lao động khác (mức đóng 10.000đồng /người/năm, trừ đối tượng tại cột (2),(3)				
	TỔNG CỘNG	1,500	405.5	900	1,011.9	3,817.4	290.5	639.4	929.9
I	UBND TP Vũng Tàu	1,500	380	900		2,780		639.4	639.4
II	UBND các phường, Xã		25.5	-	1,011.9	1,037.4	290.5		290.5
1	Phường 1		1.16		25	26.2	7.3		7.3
2	Phường 2		1.64		17	18.6	5.2		5.2
3	Phường 3		1.56		59	60.6	17.		17.
4	Phường Thắng Tam		1.44		35	36.4	10.2		10.2
5	Phường 4		2.18		45.5	47.7	13.4		13.4

STT	Địa phương	Kế hoạch thu quỹ năm 2024				Kế hoạch chi quỹ năm 2024			
		Các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài (đóng 0,02% trên tổng giá trị tài sản hiện có)	Công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi đến hết tuổi lao động (theo quy định của pháp luật về lao động)			Tổng Thu	UBND cấp xã giữ lại 28% số thu trên địa bàn để chi theo Điều 16 của Nghị định 78/2021/NĐ-CP	UBND cấp Huyện giữ lại 23% số thu trên địa bàn để chi theo Điều 16 của Nghị định 78/2021/NĐ-CP	Tổng Chi
			Cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan, tổ chức, lực lượng vũ trang hưởng lương; cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp nhà nước (đóng 1/2 của mức lương cơ sở chia cho số ngày làm việc trong tháng)	Người lao động trong các doanh nghiệp (đóng 1/2 của mức lương cơ sở chia cho số ngày làm việc trong tháng)	Người lao động khác (mức đóng 10.000đồng/người/năm, trừ đối tượng tại cột (2),(3)				
6	Phường 5		1.16		49.4	50.6	14.2		14.2
7	Phường Thắng Nhì		1.18		42.7	43.8	12.3		12.3
8	Phường Thắng Nhất		1.29		58.7	60.0	16.8		16.8
9	Phường 7		1.35		99	100.4	28.1		28.1
10	Phường 8		1.35		80	81.4	22.8		22.8
11	Phường 9		1.43		25	26.4	7.4		7.4
12	Phường Nguyễn An Ninh		1.31		91.8	93.1	26.1		26.1
13	Phường 10		1.31		58.2	59.5	16.7		16.7
14	Phường 11		1.39		129.1	130.5	36.5		36.5
15	Phường 12		1.60		110	111.6	31.2		31.2
16	Phường Rạch Dừa		1.39		33.9	35.3	9.9		9.9
17	Xã Long Sơn		2.78		52.6	55.4	15.5		15.5

KẾ HOẠCH THU, MIỄN, GIẢM QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU NĂM 2024

TT	Tên cơ quan, tổ chức	Số đơn vị thu	Dự kiến thu Quỹ năm <u>2024</u> sau khi đã trừ miễn giảm (nếu có)					Kế hoạch miễn giảm năm <u>2024</u> (nếu có)				
			Kế hoạch thu đối với cá nhân người lao động		Số tiền nộp Quỹ theo giá trị TS DN, HTX (đ)	Kế hoạch thu tiếp <u>N-1, N-2</u> (đ)	Tổng KH nộp Quỹ năm <u>N</u> (đ)	Kế hoạch miễn thu cá nhân năm <u>N</u>		KH miễn giảm đối với DN		Tổng KH miễn giảm (đ)
			Số lao động thu quỹ (người)	Kế hoạch thu cá nhân (đ)				Số lao động miễn thu (người)	Số tiền miễn thu (đ)	KH miễn thu do thiên tai (đ)	KH giảm thu do được miễn giảm TTNDN (đ)	
	TỔNG CỘNG		115,275	2,317,411,000	1,500,000,000	-	3,817,411,000	5,001	68,009,400			68,009,400
A	Khối các tổ chức kinh tế		9,070	900,000,000	1,500,000,000		2,400,000,000					
B	Khối cơ quan nhà nước											
I	Cơ quan nhà nước cấp tỉnh											
II	Cơ quan nhà nước cấp huyện		4,430	380,000,000			380,000,000					
III	Cơ quan nhà nước cấp xã		588	25,541,000			25,541,000					
1	UBND Phường 1		33	1,156,000			1,156,000					
2	UBND Phường 2		40	1,640,000			1,640,000					
	UBND Phường 3		36	1,599,000			1,599,000					
3	UBND Phường Thắng Tam		34	1,435,000			1,435,000					
4	UBND Phường 4		32	2,176,000			2,176,000					
5	UBND Phường 5		34	1,156,000			1,156,000					
6	UBND Phường Thắng Nhì		34	1,176,000			1,176,000					
7	UBND Phường Thắng Nhất		38	1,287,000			1,287,000					
8	UBND Phường 7		33	1,350,000			1,350,000					
9	UBND Phường 8		33	1,350,000			1,350,000					
10	UBND Phường 9		35	1,430,000			1,430,000					
11	UBND Phường Nguyễn An Ninh		33	1,312,000			1,312,000					
12	UBND Phường 10		32	1,309,000			1,309,000					
13	UBND Phường 11		35	1,394,000			1,394,000					
14	UBND Phường 12		38	1,600,000			1,600,000					
15	UBND Phường Rạch Dừa		34	1,391,000			1,391,000					
16	UBND xã Long Sơn		34	2,780,000			2,780,000					
C	Người lao động khác		101,187	1,011,870,000			1,011,870,000	5,001	68,009,400			68,009,400

TT	Tên cơ quan, tổ chức	Số đơn vị thu	Dự kiến thu Quỹ năm <u>2024</u> sau khi đã trừ miễn giảm (nếu có)					Kế hoạch miễn giảm năm <u>2024</u> (nếu có)				
			Kế hoạch thu đối với cá nhân người lao động		Số tiền nộp Quỹ theo giá trị TS DN, HTX (đ)	Kế hoạch thu tiếp <u>N-1, N-2</u> (đ)	Tổng KH nộp Quỹ năm <u>N</u> (đ)	Kế hoạch miễn thu cá nhân năm <u>N</u>		KH miễn giảm đối với DN		Tổng KH miễn giảm (đ)
			Số lao động thu quỹ (người)	Kế hoạch thu cá nhân (đ)				Số lao động miễn thu (người)	Số tiền miễn thu (đ)	KH miễn thu do thiên tai (đ)	KH giảm thu do được miễn giảm TTNDN (đ)	
1	UBND Phường 1		2,500	25,000,000			25,000,000					
2	UBND Phường 2		1,700	17,000,000			17,000,000					
3	UBND Phường 3		5,900	59,000,000			59,000,000	528	5,280,000			5,280,000
4	UBND Phường Thắng Tam		3,500	35,000,000			35,000,000					
5	UBND Phường 4		4,554	45,540,000			45,540,000	93	929,400			929,400
6	UBND Phường 5		4,940	49,400,000			49,400,000	1,202	12,020,000			12,020,000
7	UBND Phường Thắng Nhì		4,267	42,670,000			42,670,000					
8	UBND Phường Thắng Nhất		5,870	58,700,000			58,700,000					
9	UBND Phường 7		9,900	99,000,000			99,000,000	1,250	12,500,000			12,500,000
10	UBND Phường 8		8,000	80,000,000			80,000,000	680	6,800,000			6,800,000
11	UBND Phường 9		2,500	25,000,000			25,000,000					
12	UBND Phường Nguyễn An Ninh		9,176	91,760,000			91,760,000					
13	UBND Phường 10		5,820	58,200,000			58,200,000	1048	10,480,000			10,480,000
14	UBND Phường 11		12,910	129,100,000			129,100,000					
15	UBND Phường 12		11,000	110,000,000			110,000,000					
16	UBND Phường Rạch Dừa		3,390	33,900,000			33,900,000					
17	UBND xã Long Sơn		5,260	52,600,000			52,600,000	200	20,000,000			20,000,000